

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHƯƠNG DƯƠNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHƯƠNG DƯƠNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	10



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHƯƠNG DƯƠNG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp

Số 4103002362 ngày 2 tháng 6 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất số 0300584564 ngày 1 tháng 4 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Ban kiểm soát

Ông Dương Chí Hùng	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Ngọc Dung	Thành viên
Ông Lý Minh Hoàng	Thành viên

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Đức Hòa	Chủ tịch
Ông Bùi Ngọc Hạnh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2014)
Ông Hoàng Chí Thành	Thành viên (từ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2014)
Ông Lê Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Đức	Thành viên
Ông Võ Văn Thọ	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Thanh Đức	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2014)
Ông Hoàng Chí Thành	Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2014)
Ông Hoàng Quang Dũng	Giám đốc Điều hành Sản xuất
Bà Nguyễn Thúy Phượng	Giám đốc Tài chính
Ông Võ Văn Thọ	Giám đốc Đầu tư Cung ứng
Bà Huỳnh Thị Ánh Nguyệt	Giám đốc Kinh doanh (từ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2014)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Thanh Đức	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2014)
Ông Hoàng Chí Thành	Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2014)

Trụ sở chính

606 Võ Văn Kiệt, Phường Cầu Kho, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHƯƠNG DƯƠNG

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương ("Công ty") chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính năm tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 30. Các báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Thanh Đức
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 9 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHƯƠNG DƯƠNG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương ("Công ty") được lập vào ngày 31 tháng 12 năm 2014. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 30.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ, chúng tôi lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính cho thấy tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty chưa ghi nhận khoản dự phòng trợ cấp thôi việc cho nhân viên do áp dụng Công văn số 16709/BTC-TCDN của Cục Tài chính Doanh nghiệp ban hành ngày 3 tháng 12 năm 2013. Việc áp dụng Công văn này dẫn đến sự khác biệt với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng. Nếu Công ty áp dụng Chuẩn mực Kế toán 18 nói trên, ước tính khoản dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cần phải lập là 8.655.189.315 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 9.974.770.411 đồng Việt Nam) và lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 sẽ giảm một khoản tương ứng.

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2013-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Lưu Thanh Bình
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2135-2013-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán HCM4413
TP. Hồ Chí Minh, ngày 9 tháng 3 năm 2015

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính, các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2014 VNĐ	Tại ngày 31.12.2013 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		230.373.051.137	260.050.690.663
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	12.222.297.565	57.396.510.072
111	Tiền		12.222.297.565	27.396.510.072
112	Các khoản tương đương tiền		-	30.000.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		105.000.000.000	151.000.000.000
121	Đầu tư ngắn hạn	4	105.000.000.000	151.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		85.018.672.472	10.299.244.307
131	Phải thu khách hàng	5	83.820.849.420	8.133.378.247
132	Trả trước cho người bán		180.955.457	184.289.564
135	Các khoản phải thu khác	6	3.011.261.222	3.413.271.669
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.994.393.627)	(1.431.695.173)
140	Hàng tồn kho	7	23.385.835.039	40.501.463.620
141	Hàng tồn kho		23.385.835.039	40.502.541.620
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(1.078.000)
150	Tài sản ngắn hạn khác		4.746.246.061	853.472.664
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		2.735.202.503	219.609.083
154	Thuế và các khoản khác phải thu			
	Nhà nước	8	1.404.060.339	65.996.013
158	Tài sản ngắn hạn khác	9	606.983.219	567.867.568

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	Tại ngày
			31.12.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		63.352.509.476	46.268.980.490
210	Các khoản phải thu dài hạn		-	34.300.000
218	Phải thu dài hạn khác		-	34.300.000
220	Tài sản cố định		43.714.095.350	37.188.134.873
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	16.247.159.711	9.458.878.553
222	Nguyên giá		61.630.917.052	52.639.231.669
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(45.383.757.341)	(43.180.353.116)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	21.586.267.653	21.850.406.516
228	Nguyên giá		22.364.024.426	22.364.024.426
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(777.756.773)	(513.617.910)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10(c)	5.880.667.986	5.878.849.804
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		6.500.000.000	8.750.000.000
258	Đầu tư dài hạn khác	11	6.500.000.000	8.750.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		13.138.414.126	296.545.617
261	Chi phí trả trước dài hạn	12	12.900.201.259	58.332.750
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		222.212.867	222.212.867
268	Tài sản dài hạn khác		16.000.000	16.000.000
270	TỔNG TÀI SẢN		293.725.560.613	306.319.671.153

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2014 VNĐ	Tại ngày 31.12.2013 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		103.015.507.870	121.336.554.737
310	Nợ ngắn hạn		103.015.507.870	121.180.804.737
312	Phải trả người bán	13	56.442.453.351	45.712.665.917
313	Người mua trả tiền trước	14	120.221.399	8.175.689.214
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.667.605.984	17.093.948.193
315	Phải trả người lao động	16	10.039.524.312	14.139.785.962
316	Chi phí phải trả	17	27.891.768.294	22.128.971.813
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	3.225.881.140	3.216.575.828
320	Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	5.547.318.391
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	3.628.053.390	5.165.849.419
330	Nợ dài hạn		-	155.750.000
333	Phải trả dài hạn khác	33(b)	-	155.750.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		190.710.052.743	184.983.116.416
410	Vốn chủ sở hữu		190.710.052.743	184.983.116.416
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20, 21	85.000.000.000	85.000.000.000
414	Cổ phiếu quỹ	21	(347.276.838)	(347.276.838)
417	Quỹ đầu tư phát triển	21	76.993.818.878	74.771.910.450
418	Quỹ dự phòng tài chính	21	8.500.000.000	8.500.000.000
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21	20.563.510.703	17.058.482.804
440	TỔNG NGUỒN VỐN		293.725.560.613	306.319.671.153

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	77.979.657.500	29.058.979.976
Nợ khó đòi đã xử lý	2.177.520.282	2.177.520.282
Ngoại tệ các loại		
+ USD	1.086	715
+ EUR	498	497


Nguyễn Thị Thu Thủy
Người lập


Nguyễn Kiến Quốc
Kế toán trưởng


Nguyễn Thanh Đức
Tổng Giám đốc
Ngày 9 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng	426.247.881.468	418.983.869.655
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(21.479.240.707)	(7.085.837.509)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	404.768.640.761	411.898.032.146
11	Giá vốn hàng bán	(290.499.598.295)	(298.168.198.831)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	114.269.042.466	113.729.833.315
21	Doanh thu hoạt động tài chính	11.840.820.481	13.071.886.924
22	Chi phí tài chính	(366.026.436)	(47.765.390)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(321.888.889)	-
24	Chi phí bán hàng	(66.922.394.054)	(49.669.319.394)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(34.763.861.876)	(37.267.394.659)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	24.057.580.581	39.817.240.796
31	Thu nhập khác	4.042.220.829	4.400.532.347
32	Chi phí khác	(35.430.576)	(6.390.520.964)
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác	4.006.790.253	(1.989.988.617)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	28.064.370.834	37.827.252.179
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(5.845.286.559)	(11.607.090.540)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	22.219.084.275	26.220.161.639
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.621	3.093


Nguyễn Thị Thu Thủy
Người lập



Nguyễn Kiến Quốc
Kế toán trưởng


Nguyễn Thanh Đức
Tổng Giám đốc
Ngày 9 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày	
		31.12.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	28.064.370.834	37.827.252.179
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	2.531.943.088	2.386.335.192
03	Các khoản dự phòng	(4.985.697.937)	5.239.996.566
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.875.725	(887.628)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(11.838.084.533)	(12.764.892.593)
06	Chi phí lãi vay	321.888.889	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	14.096.296.066	32.687.803.716
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(76.980.003.263)	11.721.698.810
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	17.116.706.581	(135.898.897)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(514.946.899)	55.424.515.742
12	(Tăng)/giảm các chi phí trả trước	(15.457.460.929)	220.887.948
13	Tiền lãi vay đã trả	(321.888.889)	-
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(16.939.924.682)	(10.211.820.427)
15	Thu khác từ hoạt động kinh doanh	181.738.000	712.404.000
16	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(5.151.169.402)	(3.666.335.548)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(83.970.653.417)	86.753.255.344
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(8.957.904.565)	(4.881.178.092)
23	Giảm/(tăng) các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	46.000.000.000	(72.000.000.000)
24	Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	2.250.000.000	-
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	12.222.681.200	12.040.873.655
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	51.514.776.635	(64.840.304.437)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	50.000.000.000	-
34	Chi trả nợ gốc vay	(50.000.000.000)	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(12.716.460.000)	(12.711.468.750)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(12.716.460.000)	(12.711.468.750)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(45.172.336.782)	9.201.482.157
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	57.396.510.072	48.194.287.941
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi	(1.875.725)	739.974
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	12.222.297.565	57.396.510.072


Nguyễn Thị Thu Thủy
Người lập


Nguyễn Kiến Quốc
Kế toán trưởng




Nguyễn Thanh Đức
Tổng Giám đốc
Ngày 9 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 30 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nước Giải khát Chương Dương (“Công ty”) được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần theo quyết định số 242/2003/QĐ-BCN ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp.

Công ty được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4103002362 đăng ký lần đầu ngày 2 tháng 6 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất số 0300584564 ngày 1 tháng 4 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 25 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch lần đầu tiên tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết chứng khoán số 108/UBCK-GPNY ngày 11/12/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và thông báo số 845/TTGDHCM-NY ngày 20/12/2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, mua bán đồ uống (không hoạt động tại khu dân cư tập trung), sản xuất kinh doanh nguyên vật liệu, bao bì, thiết bị, công nghệ ngành sản xuất đồ uống, kinh doanh nhà, môi giới bất động sản.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có 380 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 378 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Theo hướng dẫn của Cục Tài chính Doanh nghiệp trực thuộc Bộ Tài chính nêu tại Công văn số 16709/BTC-TCND ngày 3/12/2013, Công ty không cần phải trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho người lao động. Khi người lao động nghỉ việc, Công ty sẽ ghi nhận chi phí trợ cấp thôi việc ngay khi chi trả khoản trợ cấp này.



2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là đồng Việt Nam ("VNĐ").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư****(a) Đầu tư ngắn hạn**

Các khoản đầu tư ngắn hạn là những khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn ít hơn 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán.

(b) Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vốn dưới 20% quyền biểu quyết vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết được Công ty nắm giữ mà không có ý định bán đi trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư này.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 19
Nhà xưởng và máy móc	5 - 8
Phương tiện vận tải	6 - 8
Dụng cụ quản lý	3 - 7
Phần mềm máy tính	3 - 10
Nhãn hiệu hàng hóa	10

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 50 năm và sẽ bắt đầu khấu hao khi đưa vào sử dụng.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là bao bì, chai kết, công cụ, dụng cụ sản xuất đã đưa vào sử dụng.

2.12 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(c) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.13 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm tài chính mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Chia cổ tức

Cổ tức của cổ đông của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên.

2.15 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.17 Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông hoặc quyền chọn được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

Khi mua lại cổ phiếu phổ thông đã phát hành của Công ty (cổ phiếu quỹ), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu cho đến khi các cổ phiếu này được tái phát hành. Khi các cổ phiếu quỹ này được bán đi hoặc tái phát hành, số tiền nhận được trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc bán đi hoặc tái phát hành được hạch toán tăng vốn chủ sở hữu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Phương pháp trích lập các quỹ****(a) Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ dự phòng tài chính được dành riêng nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến, ví dụ như hỏa hoạn, bất ổn kinh tế và tài chính của quốc gia hoặc của bất kỳ nơi khác. Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty dựa trên mức được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên.

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty. Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty dựa trên mức được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên.

(c) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ tiền và hiện vật, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động. Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty dựa trên mức được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Tiền mặt	114.009.341	5.592.309
Tiền gửi ngân hàng	12.108.288.224	27.390.917.763
Các khoản tương đương tiền	-	30.000.000.000
	<u>12.222.297.565</u>	<u>57.396.510.072</u>

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tính từ ngày gửi	-	61.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tính từ ngày gửi	105.000.000.000	90.000.000.000
	<u>105.000.000.000</u>	<u>151.000.000.000</u>

5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Bên thứ ba	83.820.849.420	8.133.378.247
	<u>83.820.849.420</u>	<u>8.133.378.247</u>

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Phải thu cổ tức	-	649.805.000
Phải thu lãi ngân hàng	2.905.208.333	2.640.000.000
Phải thu khác	106.052.889	123.466.669
	<u>3.011.261.222</u>	<u>3.413.271.669</u>

7 HÀNG TỒN KHO

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Hàng mua đang đi đường	1.043.703.801	1.261.930.918
Nguyên vật liệu	18.768.527.232	21.766.945.292
Công cụ, dụng cụ	148.214.429	41.831.125
Chi phí sản xuất dở dang	-	9.724.203
Thành phẩm	3.425.389.577	13.449.905.722
Hàng bán đang đi đường	-	3.972.204.360
	<u>23.385.835.039</u>	<u>40.502.541.620</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.078.000)
	<u>23.385.835.039</u>	<u>40.501.463.620</u>

8 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.352.969.271	-
Thuế nhập khẩu	51.037.906	65.996.013
Thuế khác	53.162	-
	<u>1.404.060.339</u>	<u>65.996.013</u>

9 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Tạm ứng cho nhân viên	347.807.106	299.577.000
Tài sản thiếu chờ xử lý	244.176.113	268.290.568
Ký quỹ ký cược	15.000.000	-
	<u>606.983.219</u>	<u>567.867.568</u>

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Nhà xưởng và máy móc VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Dụng cụ quản lý VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	4.498.872.432	40.717.409.130	7.063.755.969	359.194.138	52.639.231.669
Mua trong năm	537.049.950	4.781.317.855	3.498.744.716	138.973.862	8.956.086.383
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn	-	99.999.000	-	-	99.999.000
Thanh lý	(64.400.000)	-	-	-	(64.400.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	<u>4.971.522.382</u>	<u>45.598.725.985</u>	<u>10.562.500.685</u>	<u>498.168.000</u>	<u>61.630.917.052</u>
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	3.276.129.252	36.667.103.233	2.983.426.252	253.694.379	43.180.353.116
Khấu hao trong năm	195.433.308	1.099.200.267	907.958.982	65.211.668	2.267.804.225
Thanh lý	(64.400.000)	-	-	-	(64.400.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	<u>3.407.162.560</u>	<u>37.766.303.500</u>	<u>3.891.385.234</u>	<u>318.906.047</u>	<u>45.383.757.341</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	<u>1.222.743.180</u>	<u>4.050.305.897</u>	<u>4.080.329.717</u>	<u>105.499.759</u>	<u>9.458.878.553</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	<u>1.564.359.822</u>	<u>7.832.422.485</u>	<u>6.671.115.451</u>	<u>179.261.953</u>	<u>16.247.159.711</u>

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 39.066.572.200 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 37.292.577.834 đồng Việt Nam).



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHƯƠNG DƯƠNG

Mẫu số B 09 – DN

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VNĐ	Nhãn hiệu hàng hóa VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2014	21.077.917.500	104.000.000	1.182.106.926	22.364.024.426
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	-	10.833.335	502.784.575	513.617.910
Khấu hao trong năm	-	13.000.000	251.138.863	264.138.863
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	-	23.833.335	753.923.438	777.756.773
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	21.077.917.500	93.166.665	679.322.351	21.850.406.516
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	21.077.917.500	80.166.665	428.183.488	21.586.267.653

(*) Quyền sử dụng đất được Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành ngày 11 tháng 6 năm 2012. Quyền sử dụng đất này chưa được tiến hành khấu hao do chưa được đưa vào sử dụng.

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Số đầu năm	5.878.849.804	28.496.247.142
Tăng	1.818.182	86.600.000
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10(a))	-	(286.539.000)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 10(b))	-	(22.116.136.026)
Xóa sổ	-	(301.322.312)
Số cuối năm	<u>5.880.667.986</u>	<u>5.878.849.804</u>

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3	2.408.250.000	2.408.250.000
Quyền sử dụng đất tại Quận Tân Phú	90.909.091	90.909.091
Chi phí di dời nhà máy Nước Giải khát Chương Dương	324.411.362	322.593.180
Chi phí xây dựng văn phòng trưng bày và giới thiệu sản phẩm tại Quận Tân Phú	2.949.766.104	2.949.766.104
Chi phí đăng ký nhãn hiệu ra nước ngoài	107.331.429	107.331.429
	<u>5.880.667.986</u>	<u>5.878.849.804</u>

11 ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	2014			2013		
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VNĐ	% sở hữu	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VNĐ	% sở hữu
Đầu tư cổ phiếu						
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Cơ sở Hạ tầng Khu Công nghiệp Sabeco	-	-	-	225.000	2.250.000.000	6%
Công ty Cổ phần Bia Nước Giải khát Sài Gòn - Tây Đô	650.000	6.500.000.000	6%	650.000	6.500.000.000	6%
		<u>6.500.000.000</u>			<u>8.750.000.000</u>	

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Bao bì luân chuyển (*)	12.900.201.259	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	58.332.750
	<u>12.900.201.259</u>	<u>58.332.750</u>

(*) Biến động trong năm của bao bì luân chuyển được trình bày như sau:

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Số đầu năm	-	-
Mua trong năm	14.210.865.880	-
Phân bổ trong năm	(1.310.664.621)	-
Số cuối năm	<u>12.900.201.259</u>	<u>-</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Bên thứ ba	54.339.913.953	43.074.517.037
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	2.102.539.398	2.638.148.880
	<u>56.442.453.351</u>	<u>45.712.665.917</u>

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Bên thứ ba	<u>120.221.399</u>	<u>8.175.689.214</u>



15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	2014	2013
	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	1.609.148.459	847.893.565
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	6.563.306.235
Thuế thu nhập cá nhân	55.207.525	8.270.693
Thuế tài nguyên	3.250.000	2.701.200
Thuế nhà đất	-	9.671.776.500
	<u>1.667.605.984</u>	<u>17.093.948.193</u>

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư thể hiện khoản tiền lương tháng 12, tiền lương tháng 13 và thưởng dựa trên kết quả công việc năm 2014 phải trả cho nhân viên.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	2014	2013
	VNĐ	VNĐ
Chi phí bốc xếp, vận chuyển	9.696.889.788	4.029.298.436
Chi phí thưởng nhân viên	-	2.247.329.663
Chi phí hỗ trợ bán hàng, chi phí khuyến mãi	15.150.570.965	13.506.009.081
Chi phí thuê đất Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3	2.092.304.000	1.349.936.000
Chi phí khác	952.003.541	996.398.633
	<u>27.891.768.294</u>	<u>22.128.971.813</u>

18 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	2014	2013
	VNĐ	VNĐ
Tài sản thừa chờ xử lý	264.198.427	265.053.814
Kinh phí công đoàn	-	48.451.246
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	36.418.231	9.442.456
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.633.382.000	2.577.706.000
Cổ tức phải trả	234.487.250	230.821.250
Các khoản phải trả, phải nộp khác	57.395.232	85.101.062
	<u>3.225.881.140</u>	<u>3.216.575.828</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHƯƠNG DƯƠNG

Mẫu số B 09 – DN

19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Số đầu năm	5.165.849.419	2.110.735.790
Trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh 21)	3.728.660.116	5.356.647.042
Sử dụng	(5.266.456.145)	(2.301.533.413)
Số cuối năm	<u>3.628.053.390</u>	<u>5.165.849.419</u>

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2014 Cổ phiếu phổ thông	2013 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>8.500.000</u>	<u>8.500.000</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	8.500.000	8.500.000
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(22.360)	(22.360)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>8.477.640</u>	<u>8.477.640</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>2014</u>		<u>2013</u>	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	5.261.500	62	5.261.500	62
Các cổ đông khác	3.238.500	38	3.238.500	38
	<u>8.500.000</u>	<u>100</u>	<u>8.500.000</u>	<u>100</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	VNĐ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và 31 tháng 12 năm 2014	<u>85.000.000.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHUƠNG DƯƠNG

Mẫu số B 09 – DN

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư, phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	85.000.000.000	(347.276.838)	62.146.555.349	7.316.984.371	22.719.798.937	176.836.061.819
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	26.220.161.639	26.220.161.639
Chia cổ tức	-	-	-	-	(12.716.460.000)	(12.716.460.000)
Trích quỹ đầu tư, phát triển bổ sung năm 2012	-	-	10.003.338.937	-	(10.003.338.937)	-
Trích quỹ đầu tư, phát triển	-	-	2.622.016.164	-	(2.622.016.164)	-
Trích quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	1.183.015.629	(1.183.015.629)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	-	-	-	(5.356.647.042)	(5.356.647.042)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	85.000.000.000	(347.276.838)	74.771.910.450	8.500.000.000	17.058.482.804	184.983.116.416
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	22.219.084.275	22.219.084.275
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	-	-	-	(3.728.660.116)	(3.728.660.116)
Trích quỹ đầu tư, phát triển	-	-	2.221.908.428	-	(2.221.908.428)	-
Trích quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	47.027.832	(47.027.832)	-
Sử dụng quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	(47.027.832)	-	(47.027.832)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(12.716.460.000)	(12.716.460.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	85.000.000.000	(347.276.838)	76.993.818.878	8.500.000.000	20.563.510.703	190.710.052.743

Cổ phiếu quỹ của công ty: Số lượng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 22.360 cổ phiếu, tương đương 347.276.838 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 22.360 cổ phiếu, tương đương 347.276.838 đồng Việt Nam).

22 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	2014	2013
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	22.219.084.275	26.220.161.639
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	8.477.640	8.477.640
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	<u>2.621</u>	<u>3.093</u>

23 DOANH THU BÁN HÀNG

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	426.247.881.468	418.983.869.655
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(21.471.060.707)	(7.040.945.109)
Hàng bán bị trả lại	(8.180.000)	(44.346.000)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	(546.400)
	<u>(21.479.240.707)</u>	<u>(7.085.837.509)</u>
Doanh thu thuần	<u>404.768.640.761</u>	<u>411.898.032.146</u>

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Giá vốn của thành phẩm đã bán	290.500.676.295	298.838.863.695
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.078.000)	(670.664.864)
	<u>290.499.598.295</u>	<u>298.168.198.831</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT CHƯƠNG DƯƠNG

Mẫu số B 09 – DN

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Lãi tiền gửi	11.303.978.120	11.766.604.905
Cổ tức và lợi nhuận được chia	534.106.413	1.299.610.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	2.735.948	4.784.391
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	887.628
	<u>11.840.820.481</u>	<u>13.071.886.924</u>

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Lãi vay	321.888.889	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	42.261.822	47.765.390
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	1.875.725	-
	<u>366.026.436</u>	<u>47.765.390</u>

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Chi phí hỗ trợ bán hàng	20.702.683.431	18.658.734.764
Chi phí vận chuyển	14.732.369.393	7.930.540.091
Chi phí quảng cáo	14.023.212.198	7.082.544.616
Chi phí lương	10.870.611.815	12.347.192.410
Chi phí bao bì, chai kết	1.310.664.621	377.518.459
Chi phí khấu hao tài sản cố định	575.714.518	430.701.732
Chi phí khác	4.707.138.078	2.842.087.322
	<u>66.922.394.054</u>	<u>49.669.319.394</u>

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Chi phí thuê đất	10.529.253.906	11.468.041.040
Chi phí lương	9.956.771.746	11.279.917.634
Chi phí trợ cấp thôi việc	1.037.797.833	3.882.341.861
Chi phí khấu hao tài sản cố định	848.260.033	836.634.174
Chi phí thù lao nhân sự chủ chốt	660.000.000	532.000.000
Chi phí khác	11.731.778.358	9.268.459.950
	<u>34.763.861.876</u>	<u>37.267.394.659</u>

29 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Thu nhập khác		
Hỗ trợ vô lon	-	964.180.904
Tiền thu thanh lý vỏ chai két	1.416.702.359	141.375.189
Tiền thu thanh lý vật tư, phụ tùng	-	1.021.454.549
Tiền hỗ trợ quảng cáo	-	110.000.000
Tiền bồi thường đất	-	2.048.982.716
Khác	2.625.518.470	114.538.989
	<u>4.042.220.829</u>	<u>4.400.532.347</u>
Chi phí khác		
Thanh lý vật tư, phụ tùng	-	(753.281.875)
Phạt vi phạm hành chính	(35.190.968)	(89.894.819)
Khác	239.608	(5.547.344.270)
	<u>(35.430.576)</u>	<u>(6.390.520.964)</u>
Lợi nhuận/(lỗ) khác	<u>4.006.790.253</u>	<u>(1.989.988.617)</u>

30 THUẾ

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất hiện hành như sau:

	2014 VND	2013 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	28.064.370.834	37.827.252.179
Thuế tính ở thuế suất 22% (2013: 25%)	6.174.161.583	9.456.813.045
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	259.432.971	2.141.419.995
Thu nhập không chịu thuế	(638.673.681)	(324.902.500)
Dự phòng thiếu của năm trước	50.365.686	333.760.000
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>5.845.286.559</u>	<u>11.607.090.540</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	5.845.286.559	11.607.090.540
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại	-	-
	<u>5.845.286.559</u>	<u>11.607.090.540</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

31 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2014 VND	2013 VND
Chi phí nguyên vật liệu	245.634.744.667	266.129.134.277
Chi phí nhân công	49.014.053.579	47.619.708.083
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.531.943.088	2.325.430.330
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.574.119.660	28.292.218.706
Chi phí bằng tiền khác	46.311.263.862	38.819.515.912
	<u>378.066.124.856</u>	<u>383.186.007.308</u>

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố trên chưa bao gồm khoản chiết khấu thương mại đã giảm trừ trực tiếp trên doanh thu.

32 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá.

(i) Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Công ty không phải chịu rủi ro trọng yếu về tiền tệ do Công ty chủ yếu giao dịch bằng đồng Việt Nam.

(ii) Rủi ro giá

Trong năm, Công ty không chịu rủi ro trọng yếu về giá do Công ty không phát sinh các khoản giao dịch chứng khoán nào. Công ty cũng không chịu rủi ro trọng yếu về giá của hàng hóa.

(iii) Rủi ro lãi suất

Công ty không phải chịu rủi ro về lãi suất vì Công ty không còn khoản vay nào cuối năm.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Công ty. Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có khoản nợ tài chính bao gồm phải trả người bán và phải trả khác với số tiền là 59.668.334.491 đồng Việt Nam (tại 31 tháng 12 năm 2013: 48.929.241.745 đồng Việt Nam) là dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn ít hơn 1 năm.

33 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn do chiếm 62% vốn cổ phần của Công ty.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
<i>i) Mua hàng hóa và dịch vụ</i>		
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	-	5.638.373.238
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	-	162.800.000
Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí SABECO	62.353.500	-
	<u>62.353.500</u>	<u>5.801.173.238</u>

ii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

Lương và các quyền lợi gộp khác	2.938.700.666	1.546.357.677
	<u>2.938.700.666</u>	<u>1.546.357.677</u>

iii) Hoạt động tài chính – trả cổ tức

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	7.892.250.000	7.892.250.000
	<u>7.892.250.000</u>	<u>7.892.250.000</u>

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Phải trả người bán (Thuyết minh 13)		
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	2.102.539.398	2.638.148.880
	<u>2.102.539.398</u>	<u>2.638.148.880</u>
Phải trả dài hạn khác		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	-	155.750.000
	<u>-</u>	<u>155.750.000</u>

34 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, mua bán đồ uống, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chủ yếu chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

35 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	31.12.2014 VNĐ	31.12.2013 VNĐ
Dưới 1 năm	427.578.000	421.682.000
Từ 1 đến 5 năm	1.710.312.000	1.686.728.000
Trên 5 năm	15.127.759.500	15.334.237.500
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	17.265.649.500	17.442.647.500

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc duyệt ngày 9 tháng 3 năm 2015.



Nguyễn Thị Thu Thủy
Người lập



Nguyễn Kiến Quốc
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Đức
Tổng Giám đốc